

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 37



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần như sau:

<u>Đăng ký thay đổi</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
Lần thứ nhất	16/06/2000	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ hai	19/01/2004	Đăng ký người đại diện theo pháp luật của Công ty
Lần thứ ba	06/11/2006	Tăng vốn điều lệ lên 30.000.000.000 VND
Lần thứ tư	13/04/2007	Tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VND
Lần thứ năm	22/08/2009	Tăng vốn điều lệ lên 81.976.420.000 VND
Lần thứ sáu	10/06/2011	Tăng vốn điều lệ lên 98.495.200.000 VND
Lần thứ bảy	13/12/2011	Tăng vốn điều lệ lên 103.395.200.000 VND
Lần thứ tám	10/06/2015	Tăng vốn điều lệ lên 105.463.100.000 VND
Lần thứ chín	01/04/2016	Tăng vốn điều lệ lên 150.713.370.000 VND

Vốn điều lệ: 150.713.370.000 VND
(Một trăm năm mươi tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 15.071.337 cổ phần

Mã chứng khoán: MCP

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 39612844
- Fax : (028) 39612737

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ); và
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	20/05/2017
Ông Phạm Duy Hùng	Phó Chủ tịch	20/05/2017
Ông Trịnh Hữu Minh	Thành viên	20/05/2017
Ông Nguyễn Quý	Thành viên	20/05/2017
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	20/05/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	20/05/2017
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Thành viên	20/05/2017
Ông Nguyễn Ánh Luyện	Thành viên	20/05/2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trịnh Hữu Minh	Tổng Giám đốc	20/05/2017
Ông Nguyễn Quý	Phó Tổng Giám đốc	20/05/2017
Bà Võ Ngọc Huỳnh Thu	Kế toán trưởng	20/05/2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trịnh Hữu Minh (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

1892
GT
TU
TN
HỒ

1892

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



TRỊNH HỮU MINH

Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 133/2018/BCSX-HCM.00149



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.734.077.087	211.973.132.049
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.705.564.273	15.948.308.376
Tiền	111	5.1	18.705.564.273	15.948.308.376
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.660.934.669	73.283.415.660
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	55.057.555.405	72.689.473.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.413.384.055	1.136.875.710
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	177.339.152	443.211.039
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(987.343.943)	(986.144.987)
Hàng tồn kho	140	5.6	121.198.640.561	121.328.795.895
Hàng tồn kho	141		121.198.640.561	121.328.795.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.168.937.584	1.412.612.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	658.283.850	937.709.675
Thuế GTGT được khấu trừ	152		509.207.603	474.902.443
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.446.131	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.172.684.370	100.830.687.083
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	1.010.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	10.000.000	1.010.000.000
Tài sản cố định	220		83.972.668.299	95.855.864.969
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	83.972.668.299	59.901.425.492
Nguyên giá	222		342.719.862.516	293.607.481.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.747.194.217)	(233.706.055.916)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	35.954.439.477
Nguyên giá	225		-	49.028.781.108
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(13.074.341.631)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1.719.982.800	1.906.647.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(252.017.200)	(65.352.400)
Tài sản dài hạn khác	260		1.470.033.271	2.058.174.514
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	1.470.033.271	2.058.174.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.906.761.457	312.803.819.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.094.157.674	105.495.368.995
Nợ ngắn hạn	310		81.094.157.674	101.036.472.811
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.220.376.713	21.844.444.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.879.345	437.653.748
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.666.381.266	3.027.819.068
Phải trả người lao động	314	5.13	3.227.760.128	7.372.891.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.548.247.599	1.447.087.587
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	21.381.891.540	16.558.719.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	29.108.049.225	49.000.748.952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	1.923.571.858	1.347.108.531
Nợ dài hạn	330		-	4.458.896.184
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	-	4.458.896.184
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.812.603.783	207.308.450.137
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	202.812.603.783	207.308.450.137
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.713.370.000	150.713.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.713.370.000	150.713.370.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.557.011.449	15.557.011.449
Cổ phiếu quỹ	415		(317.124.000)	(317.124.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		28.118.361.788	27.722.665.432
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.740.984.546	13.632.527.256
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		400	400
LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.740.984.146	13.632.526.856
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.906.761.457	312.803.819.132



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.306.777.884	171.036.779.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		83.936.463	7.830.000
Doanh thu thuần	10	6.1	164.222.841.421	171.028.949.557
Giá vốn hàng bán	11	6.2	134.750.774.979	137.281.756.348
Lợi nhuận gộp	20		29.472.066.442	33.747.193.209
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	69.469.164	110.365.664
Chi phí tài chính	22	6.4	1.505.414.740	2.517.876.369
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.270.395.667	2.279.657.146
Chi phí bán hàng	24	6.5	7.100.882.667	6.723.069.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	10.019.684.649	10.774.577.836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.915.553.550	13.842.035.306
Thu nhập khác	31	6.7	32.168.135	892.322.702
Chi phí khác	32	6.8	21.491.502	284.049.414
Lợi nhuận khác	40		10.676.633	608.273.288
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.926.230.183	14.450.308.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	2.185.246.037	2.890.061.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	-	(24.851.745)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.740.984.146	11.585.098.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10.1	516	684


NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu


VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng


TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.926.230.183	14.450.308.594
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.966.796.670	11.784.661.911
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	187.863.756	36.956.281
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.307.283	5.389.105
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.997.334)	(19.416.255)
Chi phí lãi vay	06	1.270.395.667	2.279.657.146
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	24.309.596.225	28.537.556.782
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.588.062.703	13.702.210.954
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	130.155.334	(19.596.844.478)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(11.167.863.695)	(7.885.562.585)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	867.567.068	(2.557.523.264)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.318.047.305)	(2.399.726.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.160.326.873)	(4.431.044.765)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.123.536.673)	(2.114.855.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.125.606.784	3.254.211.538
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(83.600.000)	(57.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.997.334	19.416.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.602.666)	(37.583.745)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	69.004.153.248	64.492.889.950
Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.032.602.599)	(52.707.277.459)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.323.146.560)	(12.446.758.296)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.360.800)	(1.479.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.352.956.711)	(662.624.805)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	2.749.047.407	2.554.002.988
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	15.948.308.376	19.266.353.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.208.490	40.753
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	18.705.564.273	21.820.397.074


NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu


VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng


TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 01 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 150.713.370.000 VND
(Một trăm năm mươi tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 15.071.337 cổ phần

Mã chứng khoán: MCP

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho hàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ); và
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 322 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 333 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 30/06/2018: 22.925 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 30/06/2018: 22.995 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí lắp đặt mở rộng, sửa chữa phân xưởng và chi phí bảo hiểm tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 28
Máy móc, thiết bị	03 – 22
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	20

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị	10

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Cổ đông lớn Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt – VND	126.301.308	376.575.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	17.796.886.543	15.229.165.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – ngoại tệ	782.376.422	342.567.759
	<u>18.705.564.273</u>	<u>15.948.308.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	33.823,67	775.407.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – SGD	0,34	5.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – AUD	412,31	6.963.091
		782.376.422

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	8.477.019.559	4.847.696.892
Công ty TNHH Bánh kẹo Bảo Hưng	8.196.512.500	4.008.054.600
Các khách hàng khác	38.384.023.346	63.833.722.406
	55.057.555.405	72.689.473.898

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 10.127,84 USD tương đương 232.180.732 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trung Tâm Công Nghệ Và Quản Lý Môi Trường	444.259.200	-
HeiSun Industry Limited	334.060.725	-
Shin-I Machinery Works Co., Ltd.	261.134.210	385.176.370
VT Overseas Trading	168.728.000	166.814.400
Các nhà cung cấp khác	205.201.920	584.884.940
	1.413.384.055	1.136.875.710

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 39.585,00 USD tương đương 903.124.855 VND.

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	-	-	1.368.900	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	177.339.152	-	168.784.139	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	-	236.100.000	-
Đặt cọc ngắn hạn khác	-	-	36.958.000	-
	177.339.152	-	443.211.039	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Ký quỹ thuê tài chính – Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	1.000.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	1.010.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2018 Dự phòng đã trích lập VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2018 Dự phòng đã trích lập VND
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>						
• Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Trên 3 năm	330.870.543	(330.870.543)	Trên 3 năm	330.870.543	(330.870.543)
• Công ty TNHH Tín Thịnh	Trên 3 năm	352.042.030	(352.042.030)	Trên 3 năm	352.042.030	(352.042.030)
• Công ty CBTP XK Kiên Giang	Trên 3 năm	223.874.352	(223.874.352)	Trên 3 năm	223.874.352	(223.874.352)
• Các khách hàng khác		82.355.452	(80.557.018)		82.355.452	(79.358.062)
		989.142.377	(987.343.943)		989.142.377	(986.144.987)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tại ngày đầu năm	986.144.987	1.068.960.167
Trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	1.198.956	(135.061.719)
Tại ngày cuối kỳ	987.343.943	933.898.448

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.057.487.711	-	3.848.612.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.544.606.951	-	94.000.213.123	-
Công cụ, dụng cụ	78.202.697	-	205.510.942	-
Thành phẩm	14.491.916.676	-	16.111.763.935	-
Hàng hóa	10.026.426.526	-	7.162.695.402	-
	121.198.640.561	-	121.328.795.895	-

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	294.311.615	588.623.225
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	182.846.279	212.581.530
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	181.125.956	136.504.920
	658.283.850	937.709.675

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	796.416.676	1.328.495.379
Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng	584.738.770	611.175.362
Chi phí bảo hiểm	88.877.825	118.503.773
	1.470.033.271	2.058.174.514

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	10.261.980.186	275.617.241.632	6.693.127.602	767.700.245	267.431.743	293.607.481.408
Tăng trong kỳ	-	63.600.000	-	-	-	63.600.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	49.048.781.108	-	-	-	49.048.781.108
Tại ngày 30/06/2018	10.261.980.186	324.729.622.740	6.693.127.602	767.700.245	267.431.743	342.719.862.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	9.200.410.740	220.383.643.019	3.463.078.186	391.492.228	267.431.743	233.706.055.916
Khấu hao trong kỳ	94.594.272	9.496.987.618	293.739.061	38.609.784	-	9.923.930.735
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.117.207.566	-	-	-	15.117.207.566
Tại ngày 30/06/2018	9.295.005.012	244.997.838.203	3.756.817.247	430.102.012	267.431.743	258.747.194.217
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	1.061.569.446	55.233.598.613	3.230.049.416	376.208.017	-	59.901.425.492
Tại ngày 30/06/2018	966.975.174	79.731.784.537	2.936.310.355	337.598.233	-	83.972.668.299
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>						
Tại ngày 01/01/2018	8.370.121.095	93.226.343.358	1.968.319.238	197.805.700	267.431.743	104.030.021.134
Tại ngày 30/06/2018	8.370.121.095	96.435.734.219	2.340.491.738	197.805.700	267.431.743	107.611.584.495

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị còn lại của máy móc, thiết bị theo sổ sách đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 6.748.761.340 VND (xem thuyết minh 5.16.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	49.028.781.108	49.028.781.108
Mua lại tài sản thuê tài chính	(49.028.781.108)	(49.028.781.108)
Tại ngày 30/06/2018	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	13.074.341.631	13.074.341.631
Khấu hao trong kỳ	2.042.865.935	2.042.865.935
Mua lại tài sản thuê tài chính	(15.117.207.566)	(15.117.207.566)
Tại ngày 30/06/2018	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	35.954.439.477	35.954.439.477
Tại ngày 30/06/2018	-	-

Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 20.000.000 VND.

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng	30/06/2018	Giá gốc	Dự phòng	01/01/2018
	VND	VND	Giá trị hợp lý VND	VND	VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần						
Cảng Rau Quả	1.972.000.000	(252.017.200)	1.719.982.800	1.972.000.000	(65.352.400)	1.906.647.600
	1.972.000.000	(252.017.200)	1.719.982.800	1.972.000.000	(65.352.400)	1.906.647.600

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số lượng cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Rau Quả mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phần, chiếm 0,81% vốn điều lệ của công ty này.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tại ngày đầu năm	65.352.400	-
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	186.664.800	172.018.000
Tại ngày cuối kỳ	252.017.200	172.018.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Henkel Singapore Pte. Ltd.	4.449.426.723	4.449.426.723	3.565.543.691	3.565.543.691
Dongwon EnC Corp	3.585.115.958	3.585.115.958	2.008.182.551	2.008.182.551
Mcpp Investment Pty Ltd	1.731.085.216	1.731.085.216	1.019.476.504	1.019.476.504
Các nhà cung cấp khác	10.454.748.816	10.454.748.816	15.251.241.876	15.251.241.876
Tổng	20.220.376.713	20.220.376.713	21.844.444.622	21.844.444.622

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 585.598,88 USD tương đương 13.465.846.247 VND.

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	841.718.036	5.573.256.507	(4.943.398.302)	-	1.471.576.241
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.740.874.164	(5.740.874.164)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.139.059.001	(1.139.059.001)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.160.326.873	2.185.246.037	(2.160.326.873)	-	2.185.246.037
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.774.159	346.828.114	(364.489.416)	1.446.131	9.558.988
Tiền thuế đất	-	-	2.158.817.661	(2.158.817.661)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	3.027.819.068	17.147.081.484	(16.509.965.417)	1.446.131	3.666.381.266

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.926.230.183	14.450.308.594
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.926.230.183	14.450.308.594
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.185.246.037	2.890.061.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Phải trả người lao động

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền lương phải trả	1.733.335.128	2.847.916.254
Tiền ăn ca phải trả	272.425.000	392.975.000
Trích trước quỹ lương	1.222.000.000	4.132.000.000
	3.227.760.128	7.372.891.254

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018, quỹ lương Công ty năm 2018 tối đa bằng 10% doanh thu.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.480.065.781	1.334.435.949
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	-	47.651.638
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	68.181.818	65.000.000
	1.548.247.599	1.447.087.587

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần – cổ tức phải trả	4.128.712.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	253.470.692	226.039.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.333.319.992	16.073.047.897
Cổ tức phải trả	6.630.641.147	223.883.447
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	35.747.709	35.747.709
	21.381.891.540	16.558.719.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	30/06/2018	Giá trị	01/01/2018
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng BIDV (i)	29.108.049.225	29.108.049.225	43.253.706.456	43.253.706.456
• Ngân hàng Vietcombank (ii)	-	-	882.792.120	882.792.120
	29.108.049.225	29.108.049.225	44.136.498.576	44.136.498.576
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	4.864.250.376	4.864.250.376
	-	-	4.864.250.376	4.864.250.376
	29.108.049.225	29.108.049.225	49.000.748.952	49.000.748.952

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/94178/HĐTD ngày 12/05/2016 và số 01/2017/94178/HĐTD ngày 15/05/2017.
 Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở thư tín dụng đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 Thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.
 Lãi suất vay: từ 6,2%/năm.
 Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
	VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	44.136.498.576	69.004.153.248	(84.032.602.599)	29.108.049.225
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.864.250.376	-	(4.864.250.376)	-
	49.000.748.952	69.004.153.248	(88.896.852.975)	29.108.049.225

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	30/06/2018	Giá trị	01/01/2018
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn				
• Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	-	-	9.323.146.560	9.323.146.560
	-	-	9.323.146.560	9.323.146.560
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	(4.864.250.376)	(4.864.250.376)
	-	-	(4.864.250.376)	(4.864.250.376)
	-	-	4.458.896.184	4.458.896.184

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (i) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê số 55.14.04 ngày 06 tháng 3 năm 2014 và Phụ lục 01 ngày 28 tháng 10 năm 2014:
 Giá mua: 40.106.221.200 VND.
 Thời hạn thuê: 60 tháng.
 Lãi suất thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản cộng với biên độ 2,00%/năm.
 Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 20.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018 VND	Thanh toán trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.458.896.184	(4.458.896.184)	-
	4.458.896.184	(4.458.896.184)	-

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2018 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Quỹ khen thưởng	1.152.354.162	2.200.000.000	(1.991.416.673)	1.360.937.489
Quỹ phúc lợi	194.754.369	500.000.000	(132.120.000)	562.634.369
	1.347.108.531	2.700.000.000	(2.123.536.673)	1.923.571.858

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.227.670.540	14.254.875.792	207.435.803.781
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.585.098.620	11.585.098.620
Trích lập quỹ	-	-	-	494.994.892	(494.994.892)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(3.223.050.000)	(3.223.050.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Tại ngày 30/06/2017	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.722.665.432	11.585.099.020	205.261.021.901
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.584.258.736	12.584.258.736
Chia cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Tại ngày 31/12/2017	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.722.665.432	13.632.527.256	207.308.450.137
Tại ngày 01/01/2018	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.722.665.432	13.632.527.256	207.308.450.137
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.740.984.146	8.740.984.146
Trích lập quỹ	-	-	-	395.696.356	(395.696.356)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Tại ngày 30/06/2018	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	28.118.361.788	8.740.984.546	202.812.603.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản	58.981.600.000	39,13	58.981.600.000	39,13
– Công ty cổ phần				
Ông Trịnh Hữu Minh	18.962.310.000	12,58	18.962.310.000	12,58
Ông Nguyễn Quý	16.509.480.000	10,95	16.509.480.000	10,95
Các cổ đông khác	56.259.980.000	37,34	56.259.980.000	37,34
	150.713.370.000	100,00	150.713.370.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.178.180	15.178.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.071.337	15.071.337
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	18.722	18.722
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.052.615	15.052.615
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	21.073.661.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	395.696.356
• Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	2.700.000.000
	24.169.357.356

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2018	01/01/2018
Sắt (tờ)	479.084	535.644
Sắt (kg)	366	970

5.19.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	33.823,67	14.793,68
Dollar Singapore (SGD)	0,34	0,34
Dollar Úc (AUD)	412,31	412,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	132.833.122.166	133.275.737.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.473.655.718	37.761.042.463
	164.306.777.884	171.036.779.557
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(83.936.463)	(7.830.000)
	(83.936.463)	(7.830.000)
Doanh thu thuần	164.222.841.421	171.028.949.557

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	105.031.610.137	105.994.559.826
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.719.164.842	31.287.196.522
	134.750.774.979	137.281.756.348

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	59.997.334	19.416.255
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.471.830	90.949.409
	69.469.164	110.365.664

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.270.395.667	2.279.657.146
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	186.664.800	172.018.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.354.273	66.201.223
	1.505.414.740	2.517.876.369

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	3.889.870.053	3.232.038.530
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.434.855.241	1.330.023.911
Chi phí vận chuyển	1.031.076.543	1.383.285.640
Chi phí nhiên liệu	531.562.546	355.472.323
Chi phí bán hàng khác	213.518.284	422.248.958
	7.100.882.667	6.723.069.362

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.115.390.115	3.740.186.893
Chi phí thuê đất	2.158.817.661	2.158.817.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.745.476.873	4.875.573.279
	10.019.684.649	10.774.577.836

6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền đặt cọc mua hàng	-	846.535.246
Thu nhập khác	32.168.135	45.787.456
	32.168.135	892.322.702

6.8 Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Truy thu, phạt thuế	21.491.502	269.826.314
Chi phí khác	-	14.223.100
	21.491.502	284.049.414

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(24.851.745)
	-	(24.851.745)

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.10 Lãi trên cổ phiếu**6.10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.740.984.146	11.585.098.620
Ước tính quỹ khen thưởng và phúc lợi (11,17%)	(976.509.885)	(1.294.055.516)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.764.474.261	10.291.043.104
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.052.615	15.052.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	516	684

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.052.615	15.052.615
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.052.615	15.052.615

6.10.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.834.286.412	87.230.697.252
Chi phí nhân công	19.914.128.114	18.913.680.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.966.796.670	11.784.661.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.252.807.521	6.001.319.545
Chi phí khác	20.757.785.400	23.542.788.624
	139.725.804.117	147.473.148.237

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	69.004.153.248	64.492.889.950
	69.004.153.248	64.492.889.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	84.032.602.599	52.707.277.459
Tiền trả nợ thuê tài chính	9.323.146.560	12.446.758.296
	93.355.749.159	65.154.035.755

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, EUR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 30/06/2018

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.823,67	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.127,84	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(585.598,88)	-
	(541.647,37)	-

Tại ngày 31/12/2017

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.793,68	-
Phải trả người bán ngắn hạn	8.862,98	-
Phải trả ngắn hạn khác	(631.326,96)	(9.914,40)
	(607.670,30)	(9.914,40)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
VND	+1%	(5.416,47)	(124.593.566)
VND	-1%	5.416,47	124.593.566
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
VND	+1%	(6.076,70)	(138.162.121)
VND	-1%	6.076,70	138.162.121
EUR	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
VND	+1%	-	-
VND	-1%	-	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
VND	+1%	(99,14)	(8.106.211)
VND	-1%	99,14	8.106.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

ii. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	29.108.049.225	-	29.108.049.225
Phải trả người bán	20.220.376.713	-	20.220.376.713
Chi phí phải trả và phải trả khác	22.676.668.447	-	22.676.668.447
	72.005.094.385	-	72.005.094.385
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	49.000.748.952	4.458.896.184	53.459.645.136
Phải trả người bán	21.844.444.622	-	21.844.444.622
Chi phí phải trả và phải trả khác	17.779.766.640	-	17.779.766.640
	88.624.960.214	4.458.896.184	93.083.856.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.8 và 5.16*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.333.319.992 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.073.047.897 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	54.070.211.462	71.703.328.911	54.070.211.462	71.703.328.911
<i>Các khoản phải thu khác</i>	10.000.000	1.046.958.000	10.000.000	1.046.958.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.719.982.800	1.906.647.600	1.719.982.800	1.906.647.600
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	18.705.564.273	15.948.308.376	18.705.564.273	15.948.308.376
Tổng cộng	74.505.758.535	90.605.242.887	74.505.758.535	90.605.242.887
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	29.108.049.225	53.459.645.136	29.108.049.225	53.459.645.136
<i>Phải trả người bán</i>	20.220.376.713	21.844.444.622	20.220.376.713	21.844.444.622
<i>Chi phí phải trả và phải trả khác</i>	22.676.668.447	17.779.766.640	22.676.668.447	17.779.766.640
Tổng cộng	72.005.094.385	93.083.856.398	72.005.094.385	93.083.856.398

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	491.255.769	348.252.499
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	523.500.000	369.950.000
	1.014.755.769	718.202.499

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.128.712.000	4.128.712.000

Số dư phải trả với các bên liên quan khác

	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.128.712.000	-

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất bao bì bằng kim loại nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu thuần – trong nước	163.762.655.697	170.334.714.724
Doanh thu thuần – xuất khẩu	460.185.724	694.234.833
	164.222.841.421	171.028.949.557

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

9.4 Các cam kết**9.4.1 Cam kết mua nguyên vật liệu**

Công ty đã ký các hợp đồng mua nguyên vật liệu, phụ tùng, máy móc từ các nhà cung cấp như sau:

Nhà cung cấp	Loại	Hợp đồng		Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng
		Số	Ngày		Giá trị
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPF 1808006	07/06/2018	VND	2.663.144.000
Baosteel Singapore Pte Ltd	Sắt	BS-TL4B600	08/06/2018	USD	70.500,00
Baosteel Singapore Pte Ltd	Sắt	BS-TL4B599	08/06/2018	USD	76.320,00
Baosteel Singapore Pte Ltd	Sắt	BS-TL4B598	08/06/2018	USD	115.080,00
Hong Kong Hua Yin Feng International Trading Ltd.	Sắt	B18049	08/05/2018	USD	23.375,00
Hong Kong Hua Yin Feng International Trading Ltd.	Sắt	B18060	08/06/2018	USD	47.525,00
Jiangyin Comat Metal Products Co., Ltd.	Sắt	JYC180607-3923	07/06/2018	USD	98.000,00
Dongwon EnC Corp.	Nắp dễ mở	29/MPC- DONGWON/19	23/03/2018	USD	181.500,00
HeiSun Industry Limited	Máy móc	MC-HS18/01	05/05/2018	USD	146.550,00
Shin-I Machinery Works Co., Ltd.	Phụ tùng	MC-SHIN17/04	30/11/2017	USD	57.430,00

9.4.2 Cam kết bán hàng hóa

Công ty đã ký hợp đồng bán hàng hóa cho các khách hàng như sau:

Khách hàng	Loại hàng hóa	Hợp đồng		Giá trị hợp đồng VND
		Số	Ngày	
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	40-HĐ/KD-HĐMB/18	27/06/2018	605.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	41-HĐ/KD-HĐMB/18	27/06/2018	181.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	42-HĐ/KD-HĐMB/18	27/06/2018	181.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	43-HĐ/KD-HĐMB/18	27/06/2018	181.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	44-HĐ/KD-HĐMB/18	27/06/2018	181.500.000
Công ty TNHH dinh dưỡng Nutricare	Lon thực phẩm	01-HĐ/KD-HĐMB/18	02/01/2018	18.000.000.000
Công ty cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	Lon bánh	060717/MDL Z-MC	06/06/2018	10.720.000.000
Công ty TNHH Bánh kẹo Bảo Hưng	Lon bánh	02-HB/KD-HĐMB/18	06/04/2018	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Lon sơn	08-LS/KD-HĐMB/18	02/01/2018	4.600.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Mô Tô Kiều Hoàng Sơn	Lon sơn	09-LS/KD-HĐMB/18	02/01/2018	7.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

9.5 Thông tin so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018:

	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/cổ phiếu
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.870.504.024	656
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (11,17%) điều chỉnh	420.539.080	28
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh	10.291.043.104	684

9.6 Các vấn đề khác

Cho thuê kho hàng, nhà xưởng

Công ty cho Công ty TNHH Dược phẩm 3A thuê kho hàng, nhà xưởng tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên khi hết thời hạn thuê, bên đi thuê vẫn chưa hoàn trả lại kho hàng, nhà xưởng đi thuê cho Công ty và chưa thanh toán khoản tiền thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay.

Ngày 10 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu đã khởi kiện công ty đi thuê nêu trên tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú.


Tại buổi hòa giải ngày 13 tháng 7 năm 2016 tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp nêu trên, Công ty vẫn giữ nguyên yêu cầu bên đi thuê hoàn trả lại kho hàng, nhà xưởng cho Công ty và thanh toán khoản tiền thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay.

Ngày 15 tháng 02 năm 2017, Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú có quyết định chuyển hồ sơ vụ án và ngày 10 tháng 3 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ kiện.

Trong các ngày 10 và ngày 23 tháng 10 năm 2017 và ngày 22 và ngày 30 tháng 11 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án trên. Theo nội dung bản án số 1591/2017/KDTM-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận của bản án sơ thẩm như sau: buộc Công ty TNHH Dược phẩm 3A giao trả toàn bộ mặt bằng nhà xưởng, kho hàng cho Công ty ngay khi án có hiệu lực pháp luật; Công ty TNHH Dược phẩm 3A phải trả tiền thuê nhà xưởng cho Công ty là 21.043.128.623 VND (tạm tính đến tháng 11 năm 2017) và còn phải trả tiền thuê cho đến khi giao trả toàn bộ mặt bằng nhà xưởng nêu trên cho Công ty với giá thuê được áp dụng là giá thuê năm 2017 theo kết quả thẩm định của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân. Bản án sơ thẩm này chưa có hiệu lực pháp luật do Công ty TNHH Dược phẩm 3A kháng cáo.

9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018